

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (HNX: MVB)

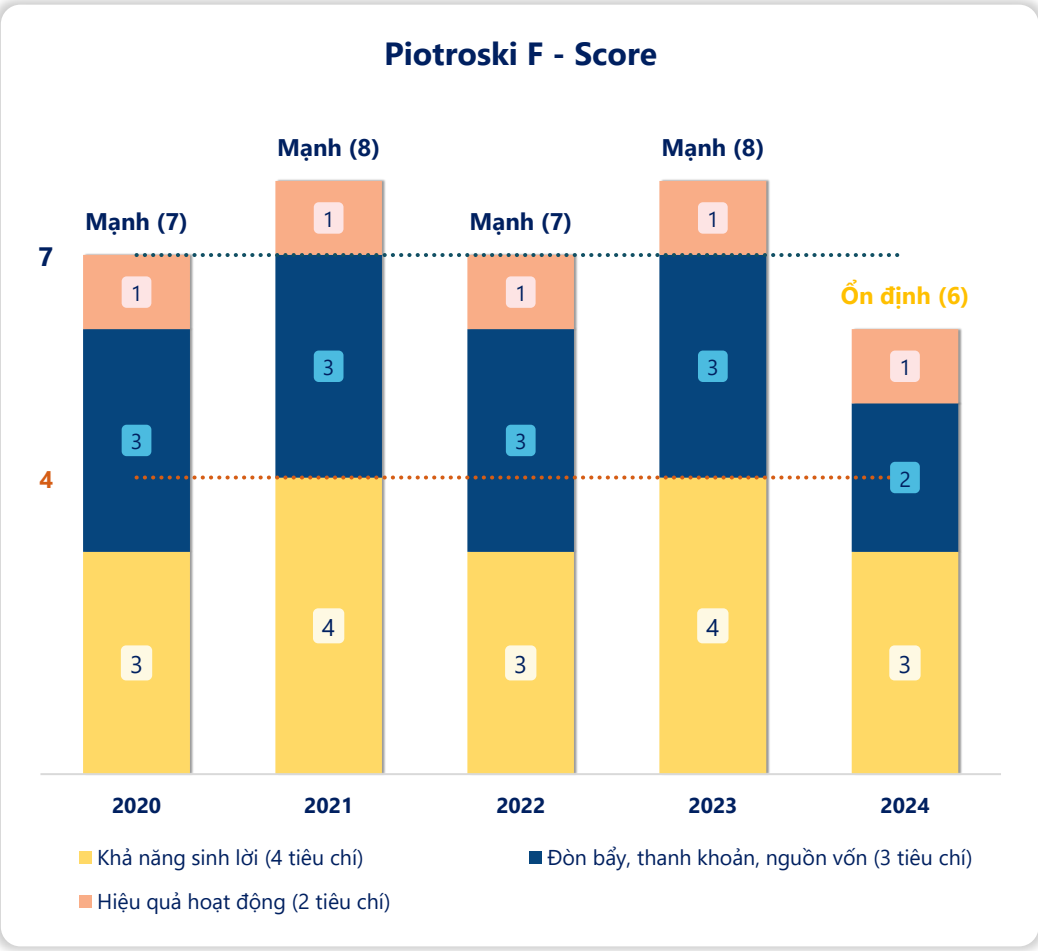
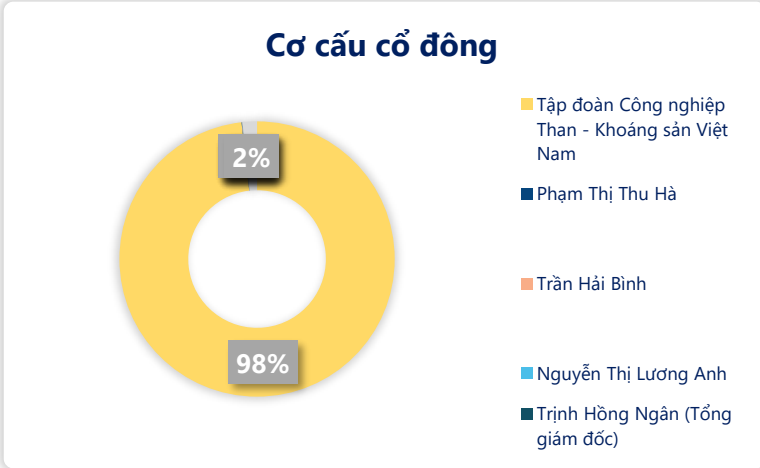
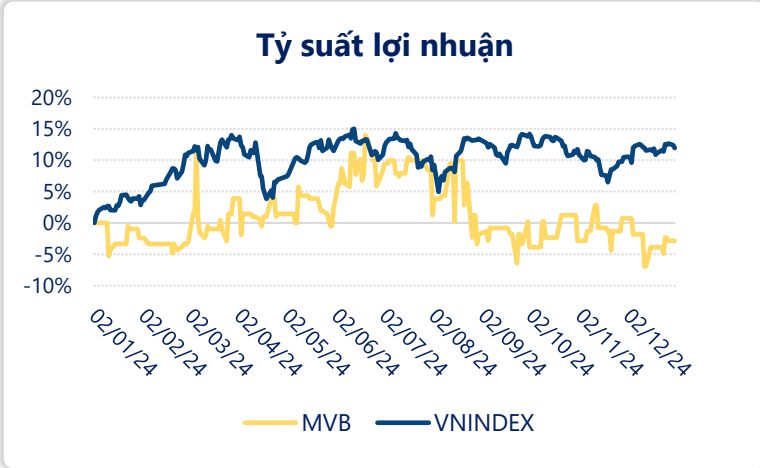
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	19,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.6%	1.1%	-11.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
5,268	YoY
tỷ VNĐ	▲ 385
	▲ 7.9%

LN sau thuế	2024
267	YoY
tỷ VNĐ	▼ 27.0
	▼ 9.0%

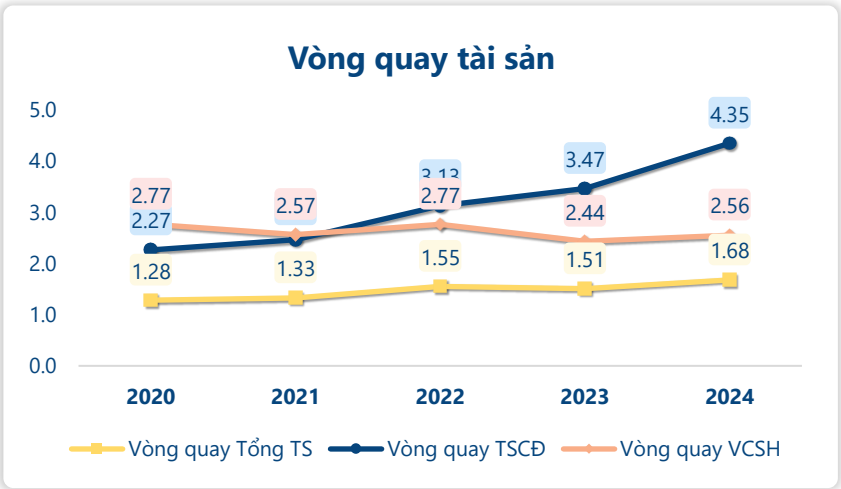
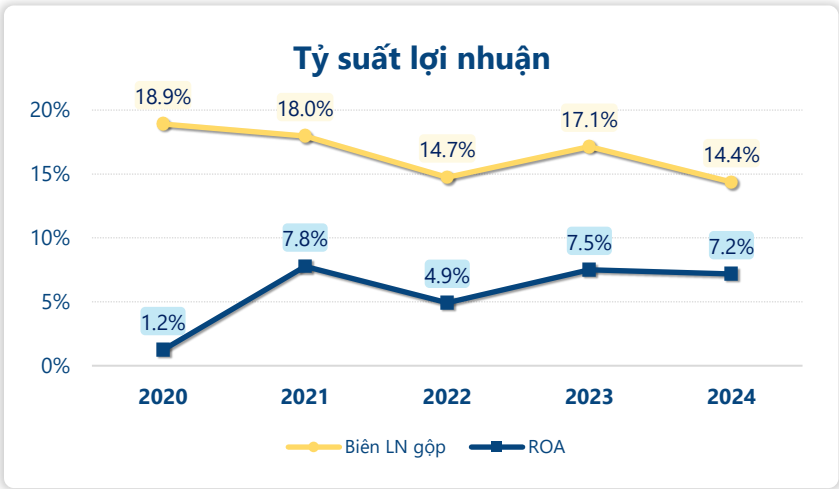
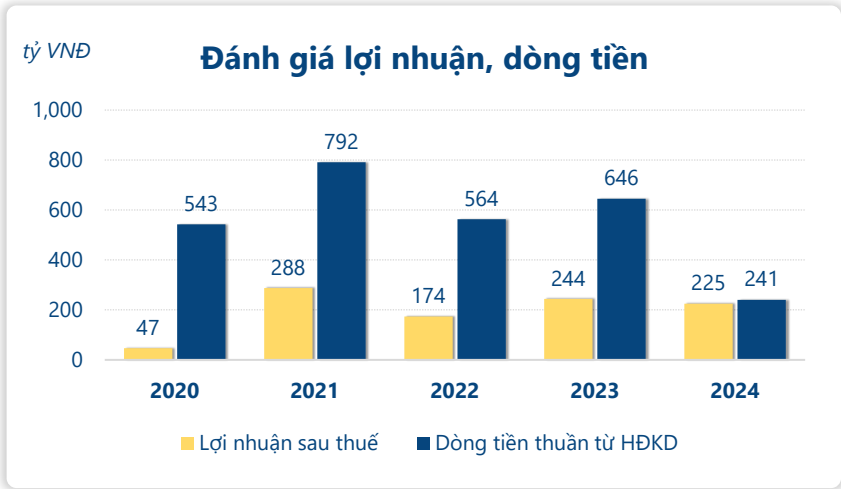


Năm 2024, F-Score của **MVB** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

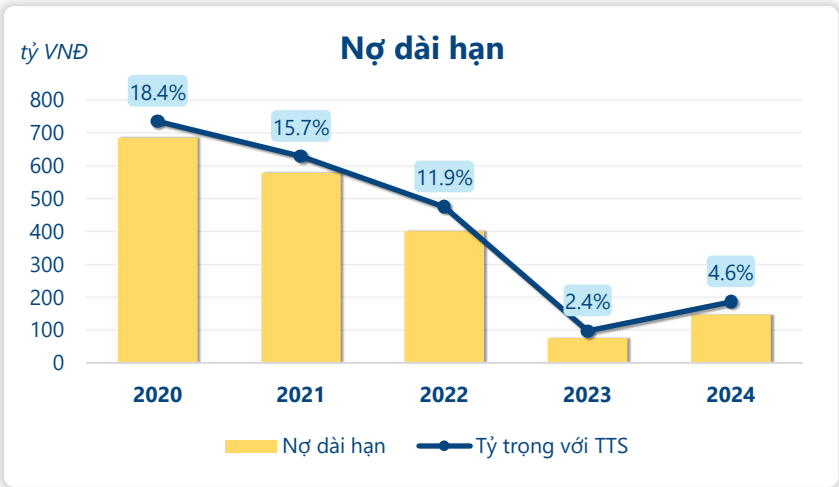
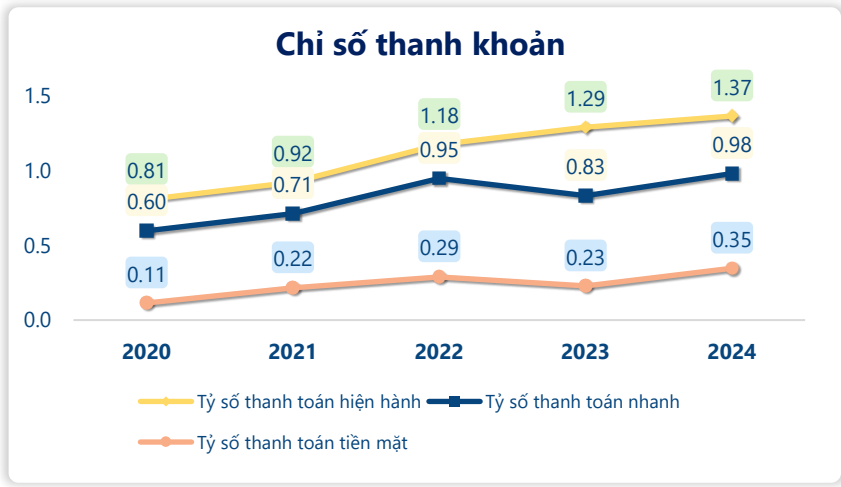
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (HNX: MVB)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **MVB**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,165	3,110	1.8%
Tài sản ngắn hạn	1,303	1,273	2.4%
Tiền và tương đương tiền	328	225	45.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	101	284	-64.6%
Phải thu ngắn hạn	491	288	70.4%
Hàng tồn kho	367	451	-18.6%
Tài sản ngắn hạn khác	16.6	25.2	-34.2%
Tài sản dài hạn	1,862	1,838	1.3%
Phải thu dài hạn	137	129	6.1%
Tài sản cố định	1,216	1,251	-2.8%
Bất động sản đầu tư	35.0	37.5	-6.7%
Tài sản dở dang	17.2	10.3	67.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	18.3	18.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	439	392	12.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,097	1,061	3.3%
Nợ ngắn hạn	960	986	-2.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	123	205	-40.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	367	380	-3.3%
Nợ dài hạn	137	75.7	81.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	130	68.7	89.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,068	2,049	0.9%
Vốn chủ sở hữu	2,068	2,049	0.9%
Vốn điều lệ	1,050	1,050	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,859	4,927	5,476	4,883	5,268
Giá vốn hàng bán	3,940	4,041	4,669	4,046	4,511
Lợi nhuận gộp	919	886	807	837	757
Doanh thu HĐTC	7.03	15.9	13.7	25.4	13.9
Chi phí TC	122	99.6	82.3	53.9	28.5
Chi phí lãi vay	116	93.5	74.3	45.5	17.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	100	92.2	105	106	101
Chi phí QLDN	293	300	348	340	350
LN thuần từ HĐKD	411	410	286	363	292
Lợi nhuận khác	3.60	3.66	-5.69	1.50	45.1
LN trước thuế	414	413	280	364	337
Lợi nhuận sau thuế	323	339	231	294	267
LNST của CĐ cty mẹ	46.8	288	174	244	225

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	543	792	564	646	241
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-187	-330	29.1	-200	48.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-299	-360	-538	-514	-187
Tiền đầu kỳ	80.1	138	239	293	225
Lưu chuyển tiền thuần	57.4	102	54.3	-68.3	103
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	138	239	293	225	328